

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
Và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2020
đến 31 tháng 03 năm 2020

Hà Nội năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

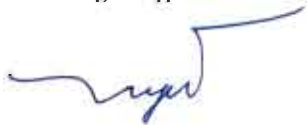
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.4	485.384	523.524
II	Tiền gửi tại NHNN	V.5	2.135.245	3.703.740
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.6	20.475.320	16.720.119
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		20.185.859	15.867.265
2	Cho vay các TCTD khác		305.000	868.393
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.7	5.229.212	7.425.841
1	Chứng khoán kinh doanh		5.229.212	7.425.841
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.8	39.059	
VI	Cho vay khách hàng	V.9	76.783.685	77.089.074
1	Cho vay khách hàng		78.037.987	78.289.855
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.254.302)	(1.200.781)
VII	Hoạt động mua nợ	V.10	20.666	21.542
1	Mua nợ		20.822	21.705
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(156)	(163)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.11	30.337.103	23.203.159
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		25.177.770	18.043.638
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.247.857	5.247.857
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(88.524)	(88.336)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.12	809.175	811.734
1	Đầu tư vào công ty con		817.144	817.144
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		54.350	54.350
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(62.319)	(59.760)
X	Tài sản cố định		631.034	612.837
1	Tài sản cố định hữu hình	V.13	368.262	356.939
a	Nguyên giá TSCĐ		937.409	912.530
b	Hao mòn TSCĐ		(569.147)	(555.591)
3	Tài sản cố định vô hình	V.14	262.772	255.898
a	Nguyên giá TSCĐ		387.661	375.840
b	Hao mòn TSCĐ		(124.889)	(119.942)
XI	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ (*)			
XII	Tài sản có khác	V.15	28.132.858	33.695.643
1	Các khoản phải thu		8.359.826	14.983.920
2	Các khoản lãi, phí phải thu		16.190.016	15.086.345
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản có khác		4.112.633	4.154.575
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(529.617)	(529.197)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			165.078.741	163.807.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

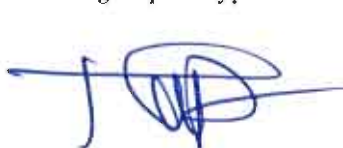
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	169.085	174.169
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	23.628.513	30.289.944
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16.090.967	23.268.453
2	Vay các TCTD khác		7.537.546	7.021.491
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	121.860.312	114.031.178
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.8		66.723
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	689	680
VI	Phát hành giấy tờ có giá		4.182.446	4.067.825
VII	Các khoản nợ khác	V.21	5.022.223	4.980.848
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.831.885	1.797.143
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.190.338	3.183.705
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			154.863.268	153.611.367
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.22	10.215.473	10.195.846
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		860.120	860.120
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		361.919	342.292
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			165.078.741	163.807.213
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Thuyết minh	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
I	Bảo lãnh vay vốn			
II	Cam kết giao dịch hối đoái		69.123.626	73.323.647
1	Cam kết mua ngoại tệ		826.731	1.343.853
2	Cam kết bán ngoại tệ		826.990	1.343.406
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		67.469.905	70.636.388
4	Cam kết giao dịch tương lai			
III	Cam kết cho vay không hủy ngang			
IV	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		938.468	690.601
V	Bảo lãnh khác		4.099.047	3.904.685
VI	Các cam kết khác			

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiến
Giám đốc Khối TCKT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	2.574.389	2.150.109	2.574.389	2.150.109
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	2.190.246	1.858.347	2.190.246	1.858.347
I	Thu nhập lãi thuần		384.143	291.762	384.143	291.762
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.945	24.759	35.945	24.759
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20.033	15.972	20.033	15.972
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	15.912	8.787	15.912	8.787
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.26	(80.107)	(29.822)	(80.107)	(29.822)
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.27	46.474	21.791	46.474	21.791
V	Thu nhập từ hoạt động khác	VI.28	124.788	26.268	124.788	26.268
5	Chi phí hoạt động khác		3.812	16.242	3.812	16.242
6	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	VI.30	3.872	8.378	3.872	8.378
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	11.794	715	11.794	715
VIII	Chi phí hoạt động	VI.31	429.800	379.235	429.800	379.235
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		73.144	(51.870)	73.144	(51.870)
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		53.517	63.262	53.517	63.262
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		19.627	(115.132)	19.627	(115.132)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành			706		706
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.32		706		706
XIII	Lợi nhuận sau thuế		19.627	(115.838)	19.627	(115.838)
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)		22	(129)	22	(129)

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

22

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2020 Triệu đồng	Quý I/2019 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.695.262	1.767.934
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.158.072)	(1.689.455)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		18.480	8.539
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		288.143	(640.533)
5	Thu nhập khác		(60)	4.330
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá.bù đắp bằng nguồn rủi ro			50
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(475.087)	(408.126)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ			(706)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và VLD			(631.334)	(957.967)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		363.393	
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.937.503)	(944.010)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		252.751	(4.377.971)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(3)	
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		6.241.686	5.213.054
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(5.084)	(3.716.035)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(6.661.431)	(1.453.352)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		7.829.134	4.375.571
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		114.621	
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		9	
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(105.782)	4.813
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		73.691	71.703
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(290)	(16)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.533.858	(1.784.210)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	(33.694)	(4.267)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.645
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.795	715
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.899)	6.093

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.511.959	(1.778.117)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	20.028.990	14.488.162
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.35	
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	22.540.949	12.710.045

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT



I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong đó:

➤ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.

➤ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 9.000.000.000 đồng.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Anh Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối nguồn vốn và thị trường tài chính	Ngày 18 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Ngày 20 tháng 01 năm 2016
Ông Đặng Thế Hiển	Giám đốc Khối Tài chính kế toán	Ngày 15 tháng 07 năm 2015
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản	Ngày 01 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Khối Vận Hành	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 20 tháng 12 năm 2017
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và phê duyệt	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế và tuân thủ	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép ĐKKD	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Chứng khoán	51,17%
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	99,97%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam (*)	1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2014)	Tài chính/ Ngân hàng	100%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	0101967509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/10/2011 (thay đổi lần thứ 11 ngày 14/01/2016)	Bất động sản	94,00% (Sở hữu gián tiếp qua PAMC)
5	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	3100997390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 10 tháng 6 năm 2015	Bất động sản	99,95% (Sở hữu gián tiếp qua PAMC)

(*) Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/01/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch biển, bất động sản. Tại ngày 26/09/2019, Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam đã sáp nhập với Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam AMC theo Hợp đồng số 01/HDSN.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 4.186 người.

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định bảng cân đối kế toán riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/03/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/03/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Một số chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng :

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN: sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC: hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 48/2019/TT-BTC: hướng dẫn về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh bảng cân đối kế toán riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020

Trong năm 2015, Ngân hàng đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, Ngân hàng đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 02 năm hợp nhất, kết quả thực hiện hợp nhất và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi hợp nhất. Ngân hàng Nhà nước đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây ("WTB") - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng, và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- Bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

Trong năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án tái cơ cấu bổ sung") trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, phê duyệt. Ngày 10/08/2018, Cơ quan thanh tra, giám sát Ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Văn bản số 1840/TB-TTGSNH8.m về Thông báo Kết luận của Phó Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020. Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 42/TT-PVB tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chỉnh sửa các nội dung của Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016-2020. Ngày 15/08/2019, Ngân hàng tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và đệ trình Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019 - 2020, tầm nhìn đến 2030 ("Phương án cơ cấu lại") kèm theo Văn bản số 13/PVB-K.QTRR gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 17/04/2020, Ngân hàng tiếp tục bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ("Phương án cơ cấu lại") kèm theo văn bản số 11/PVB-K.QTRR gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- Giãn thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- Giãn thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước với lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030;
- Giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2019 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại theo cơ chế đã được phê duyệt tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014; nợ của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 được giữ nguyên nhóm nợ; nợ nằm trong phạm vi dự thảo Kết luận Thanh tra Chính phủ 2017; nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá; ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí; các khoản phải thu về mua bán kỳ hạn, ủy thác đầu tư hưởng lãi suất cố định và một số khoản phải thu khác). Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu chi tiết cho từng món từ năm 2020 đến năm 2030. Ngân hàng có trách nhiệm tuân thủ lịch thu hồi nợ và trích lập dự phòng tối thiểu 70% lộ trình xây dựng, đảm bảo giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng. Trường hợp không thu hồi, trích lập dự phòng được tỷ lệ nêu trên, Ngân hàng thực hiện ngay việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi theo quy định;
- Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động;
- Giãn thời gian thực hiện tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN đến năm 2029;
- Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ;
- Gia hạn thời gian của Trái phiếu đặc biệt VAMC đã phát hành từ năm 2018 có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019 theo Phương án cơ cấu lại, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

3.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

3.3.1 Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 03 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

3.3.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu. Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), và các khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ tại ngày 31/12/2019, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lui dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng cụ thể.

3.3.3 Dự phòng chung

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ tiền gửi, không bao gồm tiền gửi thanh toán, tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam

theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài, và khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam).

3.3.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.3.5 Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch và được phản ánh theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu. Số tiền lãi thu được trong kỳ sẽ được phân bổ theo thứ tự ưu tiên ghi giảm giá trị lãi ở ngoại bảng của khoản mua nợ trước khi ghi nhận vào thu nhập lãi của khoản mua nợ sau khi mua.

Theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

3.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

3.6 Chứng khoán đầu tư

3.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.6.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:

- VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
- VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

3.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.8 Đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán riêng. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.10.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

3.9 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm;

- Nếu cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định theo giá bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết, bị ngừng/ đình chỉ giao dịch trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích lập dự phòng tính cho từng khoản đầu tư, căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận vốn góp cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường thì mức trích lập dự phòng tính cho từng khoản đầu tư, căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận vốn góp cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi/xử lý nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi/xử lý nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư đó, trừ trường hợp tổ chức nhận vốn góp đó đã ngừng hoạt động và đang chờ xử lý (giải thể, phá sản) hoặc tổ chức đó được phép lập báo cáo tài chính khác với thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn và có thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán.

3.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác:	4 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

3.12 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.13 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

3.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường mà tổ chức đang sở hữu) được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng tổ chức tín dụng không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả (khế ước/ cam kết nợ, Thanh lý hợp đồng, Đối chiếu công nợ hoặc văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ đơn vị đã gửi (có dấu bưu cục hoặc xác nhận của đơn vị chuyên phát, Bảng kê công nợ,...));

- Khoản nợ được xác định là khoản phải thu khó đòi : khoản nợ quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế) và đơn vị đã gửi đối chiếu xác nhận nợ cho khách hàng nhưng chưa thu hồi được hoặc khoản nợ có khả năng không trả được đúng hạn do khách hàng phá sản, bỏ trốn, đang thi hành án, mắc bệnh hiểm nghèo, đã chết,...

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi/xử lý nợ, trích lập dự phòng bổ sung, thoái lui dự thu một số khoản phải thu, tài sản có theo lộ trình được nêu trong Phương án cơ cấu lại.

3.15 Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.16 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Định kỳ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Hợp đồng quyền chọn bán chứng khoán (Put option)

Giá trị hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) bằng chứng khoán khác cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Ngân hàng một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục “Các khoản phải thu”.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền

mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động.

Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần cho kỳ kế toán. Ngân hàng không thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này và sẽ thực hiện trích lập khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

3.21 Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.22 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.23 Công cụ tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan. Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3.25 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.27 Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

3.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.29 Lợi ích của nhân viên

3.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

3.29.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

Trợ cấp mất việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức, công nghệ, khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (2) tháng lương.

3.29.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Tiền mặt bằng VND	436.328	471.479
	Tiền mặt bằng ngoại tệ	49.056	52.045
	Tổng	485.384	523.524
5	Tiền gửi tại NHNN		
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/03/2020):		
	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
		31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.135.245	3.703.740
	- Bằng VND	1.798.910	2.910.927
	- Bằng ngoại tệ	336.335	792.813
	Tổng	2.135.245	3.703.740
6	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
6.1	Tiền gửi tại các TCTD khác	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Tiền gửi không kỳ hạn:	9.850.320	11.375.326
	- Bằng VND	9.697.669	11.266.706
	- Bằng ngoại tệ	152.651	108.620
	Tiền gửi có kỳ hạn:	10.320.000	4.476.400
	- Bằng VND	10.335.539	3.565.539
	- Bằng ngoại tệ		926.400
	- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
	Tổng	20.170.320	15.851.726
6.2	Cho vay các TCTD khác	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Bằng VND	305.000	868.393
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		563.393
	Bằng ngoại tệ		
	Dự phòng rủi ro		
	Tổng	305.000	868.393
	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20.475.320	16.720.119
6.3	Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Nợ đủ tiêu chuẩn	10.625.000	5.344.793
	Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
	Tổng	10.640.539	5.360.332

7 Chứng khoán kinh doanh			
7.1 Chứng khoán nợ		31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương			
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		803.502	751.259
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		4.425.710	6.674.582
Tổng		5.229.212	7.425.841
7.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ:		5.229.212	7.425.841
+ Chưa niêm yết		5.229.212	7.425.841
Tổng		5.229.212	7.425.841
8 Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
	Tổng giá trị của HD	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	(theo TG hiệu lực)	(theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.208.646	9.359.460	9.320.401
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.389.414	3.427.075	3.389.414
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.819.232	5.932.385	5.930.987
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.000.217	8.992.541	9.059.264
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.115.825	1.115.825	1.088.520
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.884.392	7.876.716	7.970.744
9 Cho vay khách hàng			
9.1 Cho vay khách hàng		31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		76.711.772	76.920.524
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		9.520	9.329
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		1.286.745	1.313.969
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		29.950	46.033
Tổng		78.037.987	78.289.855
Phân tích chất lượng nợ vay		31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		74.950.079	75.475.574
Nợ cần chú ý		748.972	752.407
Nợ dưới tiêu chuẩn		510.783	517.506
Nợ nghi ngờ		867.358	626.444
Nợ có khả năng mất vốn		960.795	917.924
Tổng		78.037.987	78.289.855
Phân tích dư nợ theo thời gian		31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn		29.156.097	30.201.752
Nợ trung hạn		20.616.060	19.853.920
Nợ dài hạn		28.265.830	28.234.183
Tổng		78.037.987	78.289.855

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2020		31/12/2019	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Công ty Nhà nước	11.184.761	14,3	11.382.337	14,5
Công ty TNHH khác	6.634.047	8,5	6.117.477	7,8
Công ty cổ phần khác	20.704.674	26,5	20.661.866	26,4
Doanh nghiệp tư nhân	65.388	0,1	83.534	0,1
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	39.418.906	50,5	39.997.587	51,1
Khác	30.211	0,0	47.054	0,1
Tổng	78.037.987	100	78.289.855	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/03/2020		31/12/2019	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.100.744	1,4	1.143.087	1,5
Khai khoáng	1.049.448	1,3	1.081.719	1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.786.011	7,4	5.743.699	7,3
Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	2.276.038	2,9	2.355.069	3,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.188	0,0	6.815	0,0
Xây dựng	7.581.014	9,7	7.634.403	9,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.995.242	3,8	2.686.363	3,4
Vận tải kho bãi	2.620.235	3,4	2.657.479	3,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	169.794	0,2	178.862	0,2
Thông tin và truyền thông	324.859	0,4	328.241	0,4
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	510.970	0,7	507.358	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.856.093	7,5	5.951.435	7,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.145.781	1,5	1.146.320	1,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.050.778	2,6	2.044.967	2,6
Giáo dục và đào tạo	521.697	0,7	515.453	0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14.071	0,0	6.510	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43.746	0,1	44.535	0,1
Hoạt động dịch vụ khác	419.978	0,5	449.778	0,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình	43.564.777	55,8	43.807.231	56,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	523	0,0	531	0,0
Tổng	78.037.987	100	78.289.855	100

9.2 *Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng*

Kỳ này

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	519.034	681.747	1.200.781
Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	13.159	40.365	53.524
Sử dụng Dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		(3)	(3)
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)	532.193	722.109	1.254.302

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	444.904	436.383	881.287
Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	29.140	34.194	63.334
Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ			
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	474.044	470.577	944.621

10	Hoạt động mua nợ	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Mua nợ bằng VND	20.822	21.705
	Dự phòng rủi ro	(156)	(163)
	Tổng	20.666	21.542
	<i>Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua</i>	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Nợ gốc đã Mua	60.296	60.387
	Lãi của khoản nợ đã Mua	41.396	39.260
	Tổng	101.692	99.647
11	Chứng khoán đầu tư	31/03/2020	31/12/2019
11.1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Triệu đồng	Triệu đồng
	<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	22.502.307	15.373.212
	Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	11.035.571	6.210.161
	Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
	Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.266.736	8.963.051
	<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	2.675.463	2.670.426
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	2.675.463	2.670.426
	<i>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(38.195)	(38.007)
	Dự phòng giảm giá	(33.132)	(32.194)
	Dự phòng chung	(5.063)	(5.813)
	Tổng	25.139.575	18.005.631
11.2	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
	Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	50.000	50.000
	Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(750)	(750)
	<i>Dự phòng chung</i>	(750)	(750)
	<i>Dự phòng cụ thể</i>		
	Tổng	99.250	99.250
11.3	Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/03/2020	31/12/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.147.857	5.147.857
	Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(49.579)	(49.579)
	Tổng	5.098.278	5.098.278
12	Góp vốn đầu tư dài hạn	31/03/2020	31/12/2019
12.1	Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư	Triệu đồng	Triệu đồng
	Đầu tư vào công ty con	817.144	817.144
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	54.350	54.350
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(62.319)	(59.760)
	<i>Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con</i>	(33.696)	(31.137)
	<i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	(28.623)	(28.623)
	Tổng	809.175	811.734

12.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại 31/03/2020 (Triệu đồng)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (i)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,17%	51,17%	297.376	Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam AMC (ii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	100%	100%	410.000	Tài chính ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam (iii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	99,97%	99,97%	109.768	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Cộng				817.144	

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Ngân hàng có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/5 thành viên), Ban

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3132/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc NHNN với mức vốn điều lệ 200 tỷ đồng.

(iii) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

13 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản cố định	Tổng
	vật kiến trúc	vận tải	dụng cụ quản lý	khác	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	243.937	136.989	528.821	2.783	912.530
Mua trong kỳ			1.596		1.596
Đầu tư XD/CB hoàn thành			23.283		23.283
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	243.937	136.989	553.700	2.783	937.409
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.389	88.560	404.296	2.346	555.591
Khấu hao trong kỳ	1.546	2.665	9.309	36	13.556
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	61.935	91.225	413.605	2.382	569.147
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	183.548	48.429	124.525	437	356.939
Tại ngày cuối kỳ	182.002	45.764	140.095	401	368.262

14 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
Khoản mục Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	183.408	189.554	2.878	375.840
Mua trong kỳ				
Tặng khác		11.821		11.821
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	183.408	201.375	2.878	387.661
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		117.242	2.700	119.942
Khấu hao trong kỳ		4.840	107	4.947
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ		122.082	2.807	124.889
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	183.408	72.312	178	255.898
Tại ngày cuối kỳ	183.408	79.293	71	262.772

15 Tài sản có khác	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	1.227.062	1.230.070
2. Các khoản phải thu	7.132.764	13.753.850
3. Các khoản lãi, phí phải thu	16.190.016	15.086.345
4. Tài sản có khác	4.112.633	4.154.575
5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(529.617)	(529.197)
Tổng	28.132.858	33.695.643

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mua đất xây dựng trụ sở (*)	1.003.924	1.003.924
Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ	17.752	17.752
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600	51.600
Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank	35.621	35.621
Công trình khác	118.165	121.173
Tổng	1.227.062	1.230.070

15.2 Các khoản phải thu	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	70.289	20.336
Các khoản phải thu bên ngoài	7.062.475	13.733.514
Tổng	7.132.764	13.753.850

<i>Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài</i>	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ quỹ thế chấp cầm cố	18	18
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	543.077	543.077
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	90.288	90.288
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)	528.191	528.317
Đặt cọc thuê nhà	86.686	85.688
Ứng trước (iii)	350.220	350.220
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	17.134	17.134
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	214.072	214.072
Phải thu về hợp đồng ủy thác	8.670	8.670
Tạm nộp thuế	46.368	45.953
Chứng chỉ giảm phát thải (vi)	263.751	263.517
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vii)	47.755	47.755
Phải thu về Banknet	125.267	149.904
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (viii)	242.573	242.573
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.555	14.387
Các khoản phải thu của KH - CTCP đầu tư và PT Đông Thịnh Phát (ix)	721.872	721.872
Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T	33.604	33.604
Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc KBC	80.314	80.314
Phải thu Nguyễn Hồng Long (trước là Cty CP Thiên Danh An - KCN Hoà Cầm)	1.876	2.961
Phải thu chương trình tài trợ WorldBank	5.963	5.963
Các khoản phải thu khác của KH - PTSC (x)	148.774	145.784
Các khoản phải thu khác - Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (xi)	153.174	153.174
Phải thu chuyển nhượng trái phiếu (xii)	2.799.863	9.414.237
Khoản phải thu CT CP Đầu tư và phát triển Đô Thị Dana Home Land (xiii)	211.020	238.320
Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (xiv)	231.077	231.077
Khác/Điều chỉnh	96.313	104.635
Cộng	7.062.475	13.733.514

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/03/2020 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

(ii) Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 21), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

(iii) Đây là giá trị phần vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư

(iv) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

(v) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý

(vi) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng số giá trị đầu tư ban đầu là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Trong quá trình nắm giữ, do hạn chế về phạm vi sử dụng, ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.932.022.426 đồng. Hiện tại, ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng các khoản chứng chỉ giảm phát thải cho một đối tượng theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 3 năm, đến 2019.

(vii) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông năm 2011. Số tiền tạm ứng ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.755.485.010 đồng. Ngân hàng yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.

(viii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.

(ix) Khoản phải thu này liên quan đến giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán được chia làm 03 đợt. Trong năm 2018, Công ty CP Đầu tư Đông Thịnh Phát đã chuyển tiền thanh toán đợt 01 với số tiền 5.000 triệu đồng. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 02. Khách hàng đã chuyển tiền lần 1 của đợt 2 theo thời gian gia hạn là 1.000 triệu đồng.

(x) Khoản phải thu này thực hiện thu nợ theo CV6477/BGTVT-QLDN N250515 và 1067/DVKT-TCKT V/v Thanh toán lần cuối dự án FS05 N220615 của PVN.

(xi) Khoản phải thu này liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13.930 triệu đồng. Ngày 27/05/2019, Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai đã chuyển tiền thanh toán một phần giá trị hợp đồng là 6.965.000.000 đồng.

(xii) Khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho các đối tác

(xiii) Khoản phải thu này liên quan đến một khoản vay trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 cho một đối tác. Tổng giá trị nợ đã bán theo hợp đồng là 955.928 triệu đồng, được trả trong 04 kỳ. Đến thời điểm lập BCTC riêng, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 744.908 triệu đồng.

(xiv) Khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của các khoản đầu tư với tổng số tiền là 232.077 triệu đồng, số tiền đã thanh toán 1.000 triệu đồng, số còn lại thanh toán trả chậm trong vòng 60 tháng đến năm 2021. Để thực hiện đảm bảo nghĩa vụ thanh toán này, công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt đã thực hiện thế chấp các cổ phần nhận chuyển nhượng theo các HĐ thế chấp cổ phần đã được ký kết.

15.3 Tài sản có khác

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Ủy thác đầu tư	1.820.235	1.867.989
- Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)	1.648.888	1.658.888
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	129.713	155.294
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	41.634	53.807
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ (iv)	652.620	646.808
Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý (v)	1.639.778	1.639.778
Tổng	4.112.633	4.154.575

(i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

(iv) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng và công cụ dụng cụ.

(v) Giá trị khoản này bao gồm các bất động sản là tài sản đảm bảo cho các khoản vay quá hạn và đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng để đối trừ công nợ

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
<i>Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý</i>		
Bất động sản	1.479.954	1.479.954
Khác	159.824	159.824
Tổng	1.639.778	1.639.778

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2019 Triệu đồng	Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	Dùng nguồn DP để xử lý rủi ro	31/03/2020 Triệu đồng
Dự phòng ứng trước	115.267			115.267
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	4.421			4.421
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	2.882			2.882
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	23.152			23.152
Dự phòng UTĐT LSCĐ	223.568			223.568
Dự phòng phải thu lãi tiền gửi tại các TCTD khác	2.117			2.117
Dự phòng phải thu khó đòi khác	42.790			42.790
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	115.000	420		115.420
Tổng	529.197	420		529.617

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
16.1 Vay NHNN	169.085	174.169
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
Vay khác	169.085	174.169
Tổng	169.085	174.169
17 Tiền gửi và vay các TCTD khác		
	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
17.1 Tiền gửi của các TCTD khác	16.090.967	23.268.453
Tiền gửi không kỳ hạn	10.734.617	18.108.453
Bảng VND	10.734.617	18.108.453
Tiền gửi có kỳ hạn	5.356.350	5.160.000
Bảng VND	5.120.000	5.160.000
Bảng ngoại hối	236.350	
17.2 Vay các TCTD khác	7.537.546	7.021.491
Bảng VND	4.488.631	4.033.851
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	4.338.631	3.673.851
Bảng ngoại tệ	3.048.915	2.987.640
Tổng cộng	23.628.513	30.289.944
18 Tiền gửi của khách hàng		
	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền gửi không kỳ hạn	6.361.762	5.048.625
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.913.109	4.573.168
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	448.653	475.457
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	115.382.976	108.859.565
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.781.402	97.823.453
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	11.601.574	11.036.112
Tiền gửi kỳ quỹ	115.574	122.988
Tổng	121.860.312	114.031.178
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	25.503.945	24.212.668
Công ty nhà nước	711.884	847.634
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	10.801.790	10.711.307
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	1.753.746	375.866
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.333.816	2.401.265
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	1.746.562	1.638.604
Công ty cổ phần khác	7.473.151	7.741.621
Công ty hợp danh	579.890	424.069
Doanh nghiệp tư nhân	12.167	11.843
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.949	49.596
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.990	10.863
Tiền gửi của cá nhân	84.162.115	78.524.369
Tiền gửi của các đối tượng khác	12.194.252	11.294.141
Tổng	121.860.312	114.031.178

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
19		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	245
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	444	435
Tổng	689	680
20		
Phát hành giấy tờ có giá		
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	4.182.444	4.067.823
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tổng	4.182.446	4.067.825
21		
Các khoản nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	1.351.247	1.445.023
Các khoản phải trả bên ngoài	1.833.415	1.732.716
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.676	5.966
Tổng	3.190.338	3.183.705
<i>Chi tiết các khoản phải trả nội bộ</i>		
	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải trả cán bộ, công nhân viên	65.280	132.048
Thừa quỹ (ATM) chờ xử lý	1.922	2.150
Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (*)	1.284.045	1.310.825
	1.351.247	1.445.023

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài</i>		
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	528.191	528.317
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (ii)	3.420	3.420
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (iii)	14.880	14.880
Các khoản chờ thanh toán khác	1.273.325	1.172.500
Cộng	1.833.415	1.732.716

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 15.2.

(ii) Đây là số tiền PVcombank ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác

(iii) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (ii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 15.2

22 **Vốn chủ sở hữu**

22.1 **Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	342.292	9.335.726
Tăng trong kỳ				19.627	19.627
- Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận trong kỳ				19.627	19.627
Giảm trong kỳ					
- Sử dụng trong kỳ					
Trích quỹ					
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	361.919	9.355.353

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng quỹ của PVCB
Số dư đầu kỳ	427.153	307.450	125.517		860.120
Tăng trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận					
Giảm trong kỳ					
- Sử dụng trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	427.153	307.450	125.517		860.120

22.2 **Thu nhập trên một cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu đồng
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;	19.627	(115.838)
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản,	899.272.806	899.272.806
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	22	(129)

- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

22.3 **Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông**

	31/03/2020 Triệu đồng		31/12/2019 Triệu đồng	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	9.000.000	100%	9.000.000	100%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
	31/03/2020	31/03/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	85.934	49.542
Thu nhập lãi cho vay	2.028.457	1.701.221
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	298.002	271.521
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.594	8.840
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	182	731
Thu khác từ hoạt động tín dụng	153.220	118.254
Tổng	2.574.389	2.150.109

24 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
	31/03/2020	31/03/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.981.230	1.708.667
Trả lãi tiền vay	69.613	84.017
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	89.927	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	49.476	65.663
Tổng	2.190.246	1.858.347

25 Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
	31/03/2020	31/03/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>	<i>35.945</i>	<i>24.759</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	16.658	12.631
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	157	236
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	675	1.306
Thu từ dịch vụ tư vấn		
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	12.996	3.696
Thu khác	5.459	6.890
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>	<i>20.033</i>	<i>15.972</i>
Chi về dịch vụ thanh toán	5.384	4.314
Chi về ngân quỹ	62	63
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.687	3.335
Chi về dịch vụ tư vấn		6
Chi khác	10.900	8.254
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	15.912	8.787

26	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		56.009	4.589
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay		8.143	3.237
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		47.866	1.352
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		136.116	34.411
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay		54.807	373
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		81.309	34.038
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(80.107)	(29.822)

27	Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		46.514	21.834
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		40	43
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		46.474	21.791

28	Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		156.785	45.896
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		31.809	23.587
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		188	(3.959)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư		124.788	26.268

29	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		11.794	715
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh			
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư		11.794	715
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn			
Các khoản thu nhập khác			
Tổng		11.794	715

30	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		3.812	16.242
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ			
Thu từ UTĐT lãi suất cố định		3.084	6.187
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được			50
Thu nhập khác		728	10.005
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		3.872	8.378
Chi về hoạt động kinh doanh khác			
Chi phí khác theo chế độ tài chính		3.872	8.378
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác		(60)	7.864

31	Chi phí hoạt động	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		463	2.841
Chi phí cho nhân viên		213.197	174.083
<i>Chi lương và phụ cấp</i>		177.899	144.000
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>		23.338	19.646
<i>Chi trợ cấp</i>		38	70
<i>Chi khác cho nhân viên</i>		11.922	10.367
Chi về tài sản		71.706	83.490
<i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>		18.503	19.576
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		111.631	89.515
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		29.824	26.425
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác		2.559	422
Chi phí dự phòng khác		420	2.459
Tổng		429.800	379.235

32	Chi phí thuế TNDN	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		19.627	(115.132)
Các khoản mục điều chỉnh:			
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		19.816	715
- Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được		11.794	715
- Chuyển lỗ từ năm trước		8.022	
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ:		189	189
- Chi phí không tính vào chi phí được trừ		189	189
2. Thu nhập chịu thuế			(115.658)
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%)			
- Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản			706
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			706

33 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số đầu kỳ (01/01/2019)	Phải nộp (Được hoàn) trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ (31/03/2020)
Thuế VAT	3.972	7.280	11.667	(415)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(45.953)			(45.953)
Thuế TNCN	2.672	15.862	15.961	2.573
Thuế môn bài		108	108	
Thuế nhà thầu		177	177	
Thuế khác	3	75	75	3
Cộng	(39.306)	23.502	27.988	(43.792)

34 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		
Cam kết giao dịch hối đoái	69.123.626	73.323.647
Cam kết mua ngoại tệ	826.731	1.343.853
Cam kết bán ngoại tệ	826.990	1.343.406
Cam kết giao dịch hoán đổi	67.469.905	70.636.388
Cam kết giao dịch tương lai		
Cam kết cho vay không hủy ngang		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	938.468	690.601
Bảo lãnh khác	4.099.047	3.904.685
Các cam kết khác		
	74.161.141	77.918.933

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

35 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	485.384	523.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.135.245	3.703.740
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.850.320	11.375.326
Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	10.070.000	4.426.400
Tín phiếu dưới 3 tháng		
Cộng	22.540.949	20.028.990

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết,
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d)

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Số dư đối với các bên liên quan</i>	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại bên liên quan	2.948	2.988
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	3.367.596	3.505.148
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	1.284.045	1.310.825
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	502.758	514.930
Vốn vay và nhận tiền gửi	23.278.226	22.902.141
Lãi phải trả các bên liên quan	311.339	387.932
Lãi phải thu các bên liên quan	654.487	780.402
<i>Doanh thu/ Chi phí đối với các bên liên quan</i>	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
	31/03/2020	31/03/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	186.416	172.446
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	64.570	80.266
Thu nhập của Ban điều hành	5.361	6.996
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.421	1.940
Thu nhập của Ban Kiểm soát	588	784

Chi tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.489.858	223.071	861.460	2.574.389
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.466.783	140.555	582.908	2.190.246
Thu nhập từ lãi thuần	23.075	82.516	278.552	384.143
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27.571	1.623	6.751	35.945
Chi phí hoạt động dịch vụ	14.841	703	4.489	20.033
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12.730	920	2.262	15.912
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(80.842)	27	708	(80.107)
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	171.286		(24)	171.262
Thu nhập từ hoạt động khác	3.785	21	6	3.812
Chi phí hoạt động khác	3.691	181		3.872
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	94	(160)	6	(60)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	11.736	58		11.794
Chi phí hoạt động	383.922	11.766	34.112	429.800
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(245.843)	71.595	247.392	73.144
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.966	(4.149)	50.700	53.517
Tổng lợi nhuận trước thuế	(252.809)	75.744	196.692	19.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí thuế TNDN				
Lợi nhuận sau thuế	(252.809)	75.744	196.692	19.627

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

38 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

39 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

40 Rủi ro thị trường

40.1 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

RỦI RO THANH KHOẢN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			485.384					485.384
Tiền gửi tại NHNN			2.135.245					2.135.245
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		18.575.320	1.900.000				20.490.859
Chứng khoán kinh doanh (*)				253.392	4.975.820			5.229.212
Công cụ tài chính phái sinh				1.179	37.880			39.059
Cho vay (*)	2.250.530	837.378	3.486.039	7.679.030	13.547.595	22.665.850	27.571.565	78.037.987
Mua nợ	15.021		500		300	5.001		20.822
Chứng khoán đầu tư (*)	5.390.000		99.984		2.440.512	11.880.690	10.614.441	30.425.627
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						871.494		871.494
Tài sản cố định			184.294	1.048	4.960	90.352	350.380	631.034
Tài sản Cố khác (*)	3.785.052		546.368	2.943.336	3.194.043	12.764.418	5.429.258	28.662.475
Tổng tài sản	11.456.142	837.378	25.513.134	12.777.985	24.201.110	48.277.805	43.965.644	167.029.198
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			11.935	43.879	113.271			169.085
Tiền gửi và vay các TCTD khác			20.938.648	436.350	2.253.515			23.628.513
Tiền gửi của khách hàng			19.939.322	17.844.574	54.476.887	29.572.985	26.544	121.860.312
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							689	689
Phát hành giấy tờ có giá					480.000	3.060.369	642.077	4.182.446
Các khoản nợ khác (*)			249.523	392.213	1.779.123	2.319.997	281.367	5.022.223
Tổng nợ phải trả			41.139.428	18.717.016	59.102.796	34.953.351	950.677	154.863.268
Mức chênh thanh khoản ròng	11.456.142	837.378	(15.626.294)	(5.939.031)	(34.901.686)	13.324.454	43.014.967	12.165.930

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40.2 Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng,
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác, nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
 - ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RỦI RO LÃI SUẤT NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Chịu lãi					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		485.384						485.384
Tiền gửi tại NHNN			2.135.245					2.135.245
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		18.575.320	1.900.000				20.490.859
Chứng khoán kinh doanh (*)				253.392		4.975.820		5.229.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác		39.059						39.059
Cho vay (*)	3.087.908		3.486.039	7.679.030	6.902.808	6.644.787	22.665.850	27.571.565
Mua nợ	15.021		500			300	5.001	20.822
Chứng khoán đầu tư (*)	5.390.000	7.823.320	99.984			2.440.512	5.919.486	8.752.325
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		871.494						871.494
Tài sản cố định		631.034						631.034
Tài sản Cố khác (*)	3.785.052	22.160.298				432.600	1.741.429	543.096
Tổng tài sản	12.293.520	32.010.589	24.297.088	9.832.422	6.902.808	14.494.019	30.331.766	36.866.986
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			11.935	43.879	36.056	77.215		169.085
Tiền gửi và vay các TCTD khác			20.938.648	436.350	386.350	1.867.165		23.628.513
Tiền gửi của khách hàng			19.939.322	17.844.574	33.726.884	20.750.003	29.572.985	26.544
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							689	689
Phát hành giấy tờ có giá						480.000	3.060.369	642.077
Các khoản nợ khác (*)		2.462.929	50.262			942.734	1.331.035	235.263
Tổng nợ phải trả		2.462.929	40.940.167	18.324.803	34.149.290	24.117.117	33.964.389	904.573
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	12.293.520	29.547.660	(16.643.079)	(8.492.381)	(27.246.482)	(9.623.098)	(3.632.623)	35.962.413
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)		74.161.141						74.161.141
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	12.293.520	103.708.801	(16.643.079)	(8.492.381)	(27.246.482)	(9.623.098)	(3.632.623)	35.962.413

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

40.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	AUD Quy đổi	EUR Quy đổi	GBP Quy đổi	HKD Quy đổi	JPY Quy đổi	SGD Quy đổi	USD Quy đổi	VND Quy đổi	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý							49.056	436.328	485.384
Tiền gửi tại NHNN							336.335	1.798.910	2.135.245
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	150	3.863	98	402	17	132	147.989	20.338.208	20.490.859
Chứng khoán kinh doanh								5.229.212	5.229.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác							9.359.460	(9.320.401)	39.059
Cho vay khách hàng (*)							4.680.913	73.357.074	78.037.987
Mua nợ (*)							15.021	5.801	20.822
Chứng khoán đầu tư (*)								30.425.627	30.425.627
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								871.494	871.494
Giá trị TSCĐ								631.034	631.034
Tài sản Có khác (*)		14.400					983.347	27.664.728	28.662.475
Tổng tài sản	150	18.263	98	402	17	132	15.572.121	151.438.015	167.029.198
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN								169.085	169.085
Tiền gửi và vay các TCTD khác							3.285.265	20.343.248	23.628.513
Tiền gửi của khách hàng	3	3.052	2		5	2	12.060.469	109.796.779	121.860.312
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								689	689
Phát hành giấy tờ có giá							2	4.182.444	4.182.446
Các khoản nợ khác (*)		20.055					92.013	4.910.155	5.022.223
Tổng vốn chủ sở hữu								10.215.473	10.215.473
Tổng nợ phải trả và VCSH	3	23.107	2		5	2	15.437.749	149.617.873	165.078.741
Trạng thái tiền nội bảng	147	(4.844)	96	402	12	130	134.372	1.820.142	1.950.457
Trạng thái tiền ngoại bảng		312.983					35.804.945	38.043.213	74.161.141
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	147	308.139	96	402	12	130	35.939.317	39.863.355	76.111.598

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng quý I/2019.

X. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2020	31/12/2019
USD	23.635	23.160
EUR	26.350,5	25.921,5
AUD	11.503	16.173

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020
Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc